



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

0056/NH-GP

ngày 18 tháng 9 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787

ngày 10 tháng 10 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 22 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Quốc Thắng

Chủ tịch

Ông Mai Hữu Tín

Phó Chủ tịch

Ông Phạm Trần Duy Huyền

Thành viên

Ông Bùi Thanh Hải

Thành viên

Ông Võ Văn Châu

Thành viên

Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Châu

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Toan

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đức Cận

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Trung Việt

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Châu

Phó Tổng Giám đốc

Bà Trần Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Khắc Gia Bảo

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Minh

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Phú

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Đặng Minh Quân

Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái
Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 82 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Văn Châu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) và công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 82.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

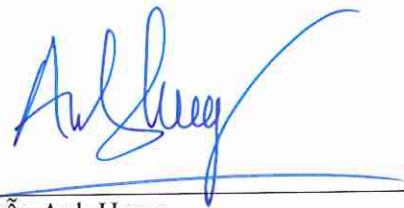
Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-01-288/1




Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2206-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	5	206.918
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	721.384
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	1.772.866
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		1.672.866
2	Cho vay các TCTD khác		100.000
VI	Cho vay khách hàng		16.080.186
1	Cho vay khách hàng	9	16.217.984
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(137.798)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	3.479.751
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.141.588
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		416.461
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(78.298)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	30.530
4	Đầu tư dài hạn khác		30.530
X	Tài sản cố định		1.049.432
1	Tài sản cố định hữu hình	13	374.732
a	Nguyên giá		464.076
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(89.344)
3	Tài sản cố định vô hình	14	674.700
a	Nguyên giá		701.704
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.004)
XII	Tài sản Có khác		1.981.171
1	Các khoản phải thu	15	637.547
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.129.732
4	Tài sản Có khác	16	213.892
TỔNG TÀI SẢN			25.322.238
			23.103.926

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND	
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
NỢ PHẢI TRẢ				
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	312.218	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	1.172.538	2.781.983
1	Tiền gửi của các TCTD khác		788.037	1.767.870
2	Tiền vay các TCTD khác		384.501	1.014.113
III	Tiền gửi của khách hàng	19	20.080.836	16.570.527
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	555	7.005
VII	Các khoản nợ khác		382.744	380.304
1	Các khoản lãi, phí phải trả		284.955	290.984
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	97.789	89.320
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			21.948.891	19.739.819
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
VIII	Vốn và các quỹ	21	3.373.347	3.364.107
1	Vốn		2.965.800	2.965.800
a	Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
d	Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2	Các quỹ		242.312	215.924
5	Lợi nhuận chưa phân phối		165.235	182.383
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			3.373.347	3.364.107
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			25.322.238	23.103.926

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)


	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN		45.216	523.125
2 Cam kết giao dịch hối đoái		11.635	383.031
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	37	5.540	188.013
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	37	6.095	195.018
4 Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	37	16.632	124.525
5 Bảo lãnh khác	37	16.949	15.569

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập:


 Thị Duyên
 Kế toán viên

Người duyệt:


 Phạm Thị Mỹ Chi
 Kế toán trưởng




 Võ Văn Châu
 Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Đã phân loại lại
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	2.109.696	2.094.846
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(1.287.136)	(1.301.129)
I	Thu nhập lãi thuần	23	822.560	793.717
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	13.596	6.003
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(4.549)	(6.366)
II	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	24	9.047	(363)
III	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(11.064)	(1.245)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	8.644	36.955
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	24.296	17.343
6	Chi phí hoạt động khác	27	(10.962)	(13.186)
VI	Lãi thuần từ các hoạt động khác	27	13.334	4.157
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	6.721	4.285
VIII	Chi phí hoạt động	29	(571.923)	(525.316)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		277.319	312.190
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(65.659)	(78.478)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		211.660	233.712

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Đã phân loại lại
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	211.660	233.712
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(46.425)	(57.799)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(46.425)	(57.799)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	165.235	175.913
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	558	567

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:



Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng




Võ Văn Châu

Người đại diện theo pháp luật

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.911.472	1.971.416
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.293.165)	(1.307.120)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đã nhận/(chi phí thuần từ hoạt động dịch vụ đã trả)	9.047	(363)
04 Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	(10.143)	(280)
05 Thu nhập thuần khác nhận được/(chi phí thuần khác đã trả)	8.984	(5.591)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	4.175	3.996
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(532.359)	(490.034)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(32.489)	(44.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	65.522	127.312
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	85.000
10 Chứng khoán đầu tư	(472.027)	337.596
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	327
12 Cho vay khách hàng	(2.691.517)	(1.397.839)
13 Giám nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(24.613)	(31.705)
14 Tài sản hoạt động khác	(31.661)	(52.371)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	312.218	-
16 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(1.609.445)	(845.421)
17 Tiền gửi của khách hàng	3.510.309	3.266.900
18 Phát hành giấy tờ có giá	-	(500.000)
19 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	(78.755)
20 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(6.450)	7.005
21 Công nợ hoạt động khác	(13.168)	(18.315)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	-	(20.931)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(960.832)	878.803

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(560.996)	(445.601)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	14.962	11.616
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	22.000	23.322
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	390	4.285
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(523.644)	(406.378)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức đã trả	-	(266.580)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	(266.580)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	(1.484.476)	205.845
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	4.185.644	3.979.799
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH SỐ 33)	2.701.168	4.185.644

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:



Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Võ Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2014: 3.000 tỷ Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 300.000.000 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 27 chi nhánh và 76 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2014: 1 hội sở chính, 26 chi nhánh và 70 phòng giao dịch).

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1701452905 ngày 21 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, Công ty con có một chi nhánh.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 2.008 nhân viên (31/12/2014: 1.795 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) **Cơ sở đo lường**

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu VND gần nhất (“triệu VND”).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

3. Thay đổi các chính sách kế toán

(a) Phân loại nợ theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 và Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”)

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành. Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng nếu kết quả tự phân loại nhóm nợ của Ngân hàng thấp hơn kết quả phân loại nhóm nợ của CIC.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định này. Những thay đổi được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

(b) Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính của Tập đoàn có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 49. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với kỳ hiện tại (Thuyết minh số 44).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Trừ các giao dịch bán nợ cho VAMC được hạch toán theo chính sách kế toán mô tả trong Thuyết minh 4(h)(v), các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặcNợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none">Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặcNợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> • Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc • Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc • Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc • Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ○ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ○ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ○ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. • Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> • Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc • Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc • Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc • Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc • Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> • Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc • Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc • Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc • Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc • Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc • Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc • Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2015

Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 đã được bổ sung bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của Pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng và công ty con đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảm đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Sau ngày 1 tháng 4 năm 2015

Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực. Theo đó, Tập đoàn không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định trên.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)

Tập đoàn thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 (“Nghị định 34”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành (“Thông tư 19”), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 do NHNNVN ban hành (“Thông tư 14”) và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 do NHNNVN ban hành (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 do NHNNVN ban hành (“Công văn 925”).

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ do Tập đoàn bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem Thuyết minh 4(h)(v)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(g) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
3	Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	<p>Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Các cam kết của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc cam kết liên quan đến tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp. ▪ Các cam kết không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng. ▪ Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư nắm giữ vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(i) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Tập đoàn có ý định nắm giữ trên một năm và Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (xem Thuyết minh 4(j)).

(j) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các công cụ tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(I) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc thiết bị | 5 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 8 năm |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 5 – 10 năm |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 46 đến 49 năm. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(n) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào ngày lập báo cáo và lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(d), 4(e), 4(f), 4(g), 4(h) và 4(j) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(p) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

(q) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(t) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Tập đoàn mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Tập đoàn (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào thặng dư vốn.

(u) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 57”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(x) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 4(f) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(z) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(bb) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(cc) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(dd) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Tập đoàn cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định 16 và Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền mặt

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	177.060	113.864
Tiền mặt bằng ngoại tệ	29.858	26.701
	<hr/>	<hr/>
	206.918	140.565
	<hr/>	<hr/>

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2015	31/12/2014
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	696.386	588.196
▪ Bằng ngoại tệ	24.998	34.673
	721.384	622.869

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.989	26.181
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	278.383	137.568
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	850.000	1.266.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	538.494	1.251.389
Cho vay bằng VND	100.000	741.072
	1.772.866	3.422.210

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, tất cả các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại là nhóm 1.

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Nợ phải trả Triệu VND	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Nợ phải trả Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.095	555	195.018	7.005

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	16.148.108	13.388.433
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	69.876	138.034
	16.217.984	13.526.467

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	15.928.922	13.230.122
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	106.500	32.120
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	31.282	32.077
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	30.197	28.967
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	121.083	203.181
	16.217.984	13.526.467

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	10.367.647	8.114.323
Nợ trung hạn	4.335.935	4.910.312
Nợ dài hạn	1.514.402	501.832
	16.217.984	13.526.467

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Hộ kinh doanh và cá nhân	12.167.337	10.465.424
Công ty TNHH	2.382.779	1.975.012
Công ty cổ phần	1.581.797	1.046.063
Doanh nghiệp tư nhân	86.071	37.340
Hợp tác xã và liên hiệp	-	2.628
	16.217.984	13.526.467

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nông và lâm nghiệp	4.055.294	3.319.620
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	3.058.920	2.499.785
Xây dựng	1.485.836	1.449.969
Công nghiệp chế biến	279.939	562.651
Khách sạn và nhà hàng	545.268	241.406
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	2.542	7.913
Thủy sản	1.800	1.800
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	6.788.385	5.443.323
	16.217.984	13.526.467

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay bằng VND	16.127.749	13.493.920
Cho vay bằng ngoại tệ	90.235	32.547
	16.217.984	13.526.467

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	114.109	94.922
Dự phòng cụ thể (ii)	23.689	41.578
	<u>137.798</u>	<u>136.500</u>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	94.922	81.052
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh số 30)	19.187	13.870
	<u>114.109</u>	<u>94.922</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	41.578	44.053
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh số 30)	6.724	29.230
Sử dụng dự phòng trong năm	(24.613)	(31.705)
	<u>23.689</u>	<u>41.578</u>

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	2.616.838	2.200.070
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (ii)	524.750	524.750
	3.141.588	2.724.820
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (iii)	(2.561)	(10.284)
	3.139.027	2.714.536
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iv)	416.461	361.202
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (v)	(75.737)	(35.989)
	340.724	325.213
	3.479.751	3.039.749

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn đã cầm cố các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có tổng mệnh giá là 200.000 triệu VND (31/12/2014: 650.000 triệu VND) tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh số 18).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn đã cầm cố các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có tổng mệnh giá là 300.000 triệu VND (31/12/2014: không) tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thực hiện nghiệp vụ vay chiết khấu giấy tờ có giá (Thuyết minh số 17).

- (ii) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014 là cổ phiếu đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“STB”).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (iii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	10.284	58.084
Trích lập dự phòng trong năm	2.561	10.284
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(10.284)	(23.084)
Cần trừ với khoản đầu tư liên quan đến phần cổ tức nhận được bằng cổ phiếu từ cổ phiếu Sacombank	-	(35.000)
Số dư cuối năm	2.561	10.284

- (iv) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với tổng giá trị nợ gốc được mua là 511.213 triệu VND (31/12/2014: 445.897 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Tập đoàn trích lập cho các khoản nợ này là 94.752 triệu VND (31/12/2014: 84.695 triệu VND). Khoản dự phòng này đã được sử dụng để ghi giảm vào giá trị nợ gốc khi bán nợ cho VAMC.

- (v) Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	35.989	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh số 30)	39.748	35.989
Số dư cuối năm	75.737	35.989

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác (i)	30.530	46.199

- (i) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11%:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Quỹ đầu tư chứng khoán Y tế Bản Việt	11,00%	16.009	11,00%	31.678
CTCP Đầu tư Xây dựng Hồng Phát	3,01%	5.250	3,01%	5.250
CTCP Sài Gòn - Rạch giá	10,00%	9.271	10,00%	9.271
		<u>30.530</u>		<u>46.199</u>

13. Tài sản cố định hữu hình

2015	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	153.691	62.788	68.036	14.418	9.723	308.656
Tăng trong năm	13.200	23.945	17.606	191	-	54.942
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	102.564	518 (837)	-	-	1.311	104.393
Phân loại lại	1.211	-	-	-	-	(3.879)
Điều chỉnh	(36)	-	-	-	(1.211)	-
Số dư cuối năm	270.630	86.414	84.699	12.510	9.823	464.076
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.034	25.567	19.287	6.659	688	62.235
Khấu hao trong năm Thanh lý	7.795	11.205 (828)	7.726 (526)	1.862 (2.086)	1.961	30.549
Phân loại lại	-	-	-	-	-	(3.440)
Phân loại lại	109	-	-	-	(109)	-
Số dư cuối năm	17.938	35.944	26.487	6.435	2.540	89.344
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	143.657	37.221	48.749	7.759	9.035	246.421
Số dư cuối năm	252.692	50.470	58.212	6.075	7.283	374.732

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)
2014

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng Triệu VND
					Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	67.591	43.328	56.687	8.358	279		176.243
Tăng trong năm	16.291	674	-	6.375	4.451		27.791
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	69.849	18.984	17.540	54	4.993		111.420
Thanh lý	(40)	(198)	(5.675)	(369)	-		(6.282)
Xóa sổ	-	-	(516)	-	-		(516)
Số dư cuối năm	153.691	62.788	68.036	14.418	9.723		308.656
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5.947	16.879	15.561	4.803	35		43.225
Khấu hao trong năm	4.114	8.886	6.382	2.151	653		22.186
Thanh lý	(27)	(198)	(2.334)	(295)	-		(2.854)
Xóa sổ	-	-	(322)	-	-		(322)
Số dư cuối năm	10.034	25.567	19.287	6.659	688		62.235
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	61.644	26.449	41.126	3.555	244		133.018
Số dư cuối năm	143.657	37.221	48.749	7.759	9.035		246.421

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 13.869 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 10.123 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

2015

Nguyên giá

Số dư đầu năm	679.115	Phần mềm máy vi tính	50.472	Tài sản cố định vô hình khác	3.333	Tổng	732.920
Tăng trong năm	68.360		2.522		49		70.931
Thanh lý	(14.348)		-		-		(14.348)
Điều chỉnh	(7.728)		-		-		(7.728)
Phân loại lại	(80.071)		-		-		(80.071)
Số dư cuối năm	645.328		52.994		3.382		701.704

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	2.853		17.440		953		21.246
Khấu hao trong năm	2.236		6.385		588		9.209
Phân loại lại	(3.451)		-		-		(3.451)
Số dư cuối năm	1.638		23.825		1.541		27.004

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	676.262		33.032		2.380		711.674
Số dư cuối năm	643.690		29.169		1.841		674.700

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

2014

Nguyên giá

Số dư đầu năm	499.336	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	41.694	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	1.336	Tổng Triệu VND	542.366
Tăng trong năm	91.832		-		-		91.832
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	90.383 (2.436)		8.778 -		1.997 -		101.158 (2.436)

Số dư cuối năm

	679.115	50.472	3.333	732.920
--	---------	--------	-------	---------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

	1.078	11.911	675	13.664
--	-------	--------	-----	--------

Khấu hao trong năm

	1.775	5.529	278	7.582
--	-------	-------	-----	-------

Số dư cuối năm

	2.853	17.440	953	21.246
--	-------	--------	-----	--------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm

	498.258	29.783	661	528.702
--	---------	--------	-----	---------

Số dư cuối năm

	676.262	33.032	2.380	711.674
--	---------	--------	-------	---------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 6.470 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Các khoản phải thu

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	567.267	257.830
Khoản phải thu NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng, thuê đất và tạm ứng hợp đồng	26.463	9.308
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15.945	3
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	8.416	5.089
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho nhân viên	448	361
Tạm ứng cổ tức	-	148.100
Phải thu khác	15.186	4.931
	<hr/>	<hr/>
	637.547	429.444

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong năm, như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	257.830	144.473
Tăng trong năm	435.123	326.495
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(104.393)	(111.420)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(101.158)
Chuyển sang tài sản có khác	(20,812)	(462)
Chuyển sang chi phí	(481)	(98)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	567.267	257.830

Chi tiết của xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhà cửa	555.788	256.612
Máy móc thiết bị	441	39
Phần mềm máy vi tính	9.769	1.079
Phương tiện vận tải	1.269	100
	<hr/>	<hr/>
	567.267	257.830

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. Tài sản Có khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	129.291	65.540
Công cụ và dụng cụ	4.704	2.613
Chi hệ với các tổ chức tín dụng khác	2.631	19
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý (i)	40.774	39.857
Tài sản Có khác	36.492	15.291
	213.892	123.320

(i) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Bất động sản	40.774	39.857

17. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (Thuyết minh 11(i))	312.218	-

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.145	2.041
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	253.000	524.348
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	526.892	1.241.481
	788.037	1.767.870
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND (i)	383.422	1.013.066
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.079	1.047
	384.501	1.014.113
	1.172.538	2.781.983

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã cầm cố các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có tổng mệnh giá là 200.000 triệu VND (31/12/2014: 650.000 triệu VND) cho các khoản vay có giá trị ghi sổ là 200.545 triệu VND (31/12/2014: 648.230 triệu VND) (Thuyết minh 11(i)).

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	392.365	384.218
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.891	491
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.056.452	491.630
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	7.512	4.225
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	99	243
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	18.279.430	15.241.157
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	336.239	433.361
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.593	1.451
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	255	13.751
	20.080.836	16.570.527

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn	257.831	325.344
Công ty cổ phần	792.814	280.265
Doanh nghiệp tư nhân	5.515	1.079
Cá nhân	18.827.864	15.811.953
Khác	196.812	151.886
	20.080.836	16.570.527

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (i)	52.860	49.566
Phải trả nhân viên	217	23
Các khoản chờ thanh toán khác	23.779	16.859
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	2.532	2.724
Chuyển tiền phải trả	2.844	2.147
Phải trả khác	15.557	18.001
	97.789	89.320

(i) Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	224	119
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.949	32.013
Thuế thu nhập cá nhân	6.687	17.434
	52.860	49.566

Biến động của thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước được trình bày tại Thuyết minh số 35.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.724	-
Phân loại lại từ các quỹ khác (Thuyết minh số 21)	-	4.182
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 21)	7.895	225
Sử dụng trong năm	(8.087)	(1.683)
Số dư cuối năm	2.532	2.724

21. Vốn và các quỹ

(i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.000.000	(34.200)	53.233	115.674	10.278	330.721	3.475.706
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	175.913	175.913
Phân bổ vào các quỹ	-	-	15.671	31.343	10.657	(57.671)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(266.580)	(266.580)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(16.750)	-	(16.750)
Phân loại lại vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(4.182)	-	(4.182)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.000.000	(34.200)	68.904	147.017	3	182.383	3.364.107
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	165.235	165.235
Phân bổ vào các quỹ	-	-	8.796	17.592	-	(26.388)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh số 22)	-	-	-	-	-	(148.100)	(148.100)
Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.895)	(7.895)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.000.000	(34.200)	77.700	164.609	3	165.235	3.373.347

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Vốn điều lệ**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200)	(3.800.000)	(34.200)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800	296.200.000	2.965.800

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động về vốn điều lệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014.

22. Cổ tức

Cuộc họp của Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng vào ngày 24 tháng 4 năm 2015 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 148.100 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Thu nhập lãi thuần

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	53.368	85.531
Cho vay khách hàng	1.929.947	1.874.813
Chứng khoán đầu tư	124.269	129.290
Dịch vụ bảo lãnh	1.284	1.114
Khác	828	4.098
	<hr/> 2.109.696	<hr/> 2.094.846
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(3.185)	(48.689)
Tiền gửi của khách hàng	(1.150.320)	(1.145.166)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(17.284)
Khác	(133.631)	(89.990)
	<hr/> (1.287.136)	<hr/> (1.301.129)
	<hr/> <hr/> 822.560	<hr/> <hr/> 793.717

24. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	6.498	5.058
Dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	726	790
Dịch vụ thẩm định giá	6.308	-
Dịch vụ khác	64	155
	<hr/> 13.596	<hr/> 6.003
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(3.350)	(5.703)
Dịch vụ khác	(1.199)	(663)
	<hr/> (4.549)	<hr/> (6.366)
	<hr/> <hr/> 9.047	<hr/> <hr/> (363)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	27.425	28.450
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	27	68
Thu khác	-	102
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(17.680)	(10.211)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(20.836)	(19.654)
	(11.064)	(1.245)

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	921	24.663
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(508)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.284	12.800
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(2.561)	-
	8.644	36.955

27. Lãi thuần từ các hoạt động khác

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	416	5.752
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	4.175	3.996
Thu từ các khoản nợ đã bán cho VAMC	14.556	5.790
Thu từ cho thuê kho, văn phòng	4.131	1.271
Thu nhập khác	1.018	534
	24.296	17.343
Chi phí khác		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(10.707)	(13.182)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(235)	-
Chi phí khác	(20)	(4)
	(10.962)	(13.186)
	13.334	4.157

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

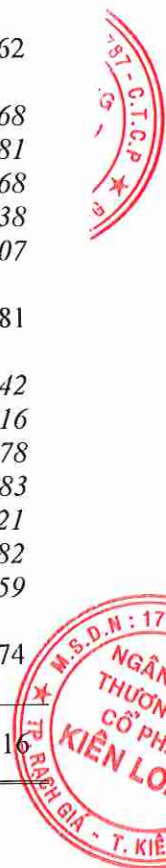
Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Cổ tức	6.721	4.285

29. Chi phí hoạt động

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
1. Thuế, lệ phí và phí	11.927	14.630
2. Lương và các chi phí liên quan	316.943	267.469
Trong đó:		
<i>Lương và phụ cấp</i>	274.807	229.525
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	23.151	25.285
<i>Chi phí khác</i>	18.985	12.659
3. Chi về tài sản	110.902	103.462
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	39.758	29.768
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	36.760	39.381
<i>Chi phí sửa chữa, bảo trì</i>	23.431	19.668
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	10.909	14.138
<i>Chi phí khác</i>	44	507
4. Chi phí quản lý	108.354	120.381
Trong đó:		
<i>Chi phí quảng cáo tiếp thị, khuyến mại và in ấn</i>	32.542	49.642
<i>Công tác phí</i>	4.244	4.416
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	20.978	21.078
<i>Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ</i>	15.452	13.283
<i>Chi phí đào tạo</i>	1.681	2.221
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	26.902	20.482
<i>Khác</i>	6.555	9.259
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	23.797	19.374
	571.923	525.316



30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))	19.187	13.870
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))	6.724	29.230
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 11(v))	39.748	35.989
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	-	(611)
	65.659	78.478

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện tại	46.425	50.099
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	7.700
	46.425	57.799
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	46.425	57.799

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	211.660	233.712
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Ngân hàng	47.037	51.353
Thu nhập không bị tính thuế	(650)	(1.289)
Ưu đãi thuế	(206)	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	3	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế	241	35
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	7.700
	46.425	57.799

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Công ty”) có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh của Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm 2014 và 2015.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 165.235 triệu VND (31 tháng 12 năm 2014: 175.913 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 296.200.000 (2014: 296.200.000), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	165.235	175.913
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	(7.895)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	165.235	168.018

(*) Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm dựa vào lợi nhuận sau thuế của năm trước do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định. Tập đoàn chưa trích lập quỹ này cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 vì chưa được Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	558	567

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt	206.918	140.565
Tiền gửi tại NHNNVN	721.384	622.869
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	284.372	163.749
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.488.494	3.258.461
	<hr/>	<hr/>
	2.701.168	4.185.644
	<hr/>	<hr/>

34. Tình hình thu nhập của nhân viên

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
I. Số lượng nhân viên bình quân trong năm (người)	2.018	1.719
II. Thu nhập của nhân viên:		
1. Lương	267.376	210.199
2. Tiền thưởng	7.431	19.326
	<hr/>	<hr/>
3. Tổng thu nhập (3=1+2)	274.807	229.525
4. Tiền lương bình quân trong năm/nhân viên	132	122
5. Thu nhập bình quân trong năm/nhân viên	136	134
	<hr/>	<hr/>

35. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

2015	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	119	2.203	(2.098)	224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.013	46.425	(32.489)	45.949
Thuế thu nhập cá nhân	17.434	4.937	(15.684)	6.687
	49.566	53.565	(50.271)	52.860

2014	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	116	963	(960)	119
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.926	57.799	(44.712)	32.013
Thuế thu nhập cá nhân	13.463	17.059	(13.088)	17.434
	32.505	75.821	(58.760)	49.566

36. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Bất động sản	23.129.127	19.853.244
Máy móc và thiết bị	271.687	264.847
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	373.726	6.503.621
Hàng tồn kho	7.327.176	30.798
Khác	426.391	207.134
	31.528.107	26.859.644

Tài sản bảo đảm thông thường được định giá bởi Phòng Thẩm định Tài sản trực thuộc Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Đối với các tài sản bảo đảm (i) có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng, hoặc (ii) có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên, Ngân hàng sử dụng dịch vụ định giá tài sản của các tổ chức có chức năng thẩm định giá độc lập theo danh sách được chấp thuận bởi Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với tài sản bảo đảm là cổ phiếu niêm yết, Ngân hàng tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để xác định giá tài sản bảo đảm. Giá trị tài sản bảo đảm sẽ là giá thấp hơn giữa giá trị định giá ban đầu lúc cho vay với giá thị trường. Đối với tài sản bảo đảm khác (như là bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho...), Ngân hàng tiến hành định giá lại tài sản bảo đảm mỗi năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền để đảm bảo giá trị của tài sản bảo đảm phù hợp với giá thị trường.

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2015		31/12/2014		Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND		Tiền gửi ký quỹ Triệu VND
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	18.845	(2.213)	16.632	138.276	(13.751)	124.525
Bảo lãnh khác	18.584	(1.635)	16.949	17.020	(1.451)	15.569
Cam kết mua ngoại tệ	5.540	-	5.540	188.013	-	188.013
Cam kết bán ngoại tệ	6.095	-	6.095	195.018	-	195.018
	49.064	(3.848)	45.216	538.327	(15.202)	523.125

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

38. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – góp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp Triệu VND
Trong nước	18.712.234	21.565.592	37.429	5.540	3.558.049
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – góp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp Triệu VND
Trong nước	17.571.546	19.352.510	155.296	188.013	3.086.022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan trong năm và tại thời điểm cuối năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	28.815	83.162
Chi phí lãi tiền gửi	6	54
Tiền lương và thưởng	5.653	6.414
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	17.007	24.225
Chi phí lãi tiền gửi	65	198
Tiền lương và thưởng	7.516	6.489
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	3.942	14.863
Chi phí lãi tiền gửi	26	1
Tiền lương và thưởng	1.891	1.887
	<hr/>	
Số dư cuối năm	31/12/2015	31/12/2014
	Phải trả	
	Triệu VND	Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(248)	(551)
Lãi phải trả	(5)	(7)
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	(4.530)	(2.382)
Lãi phải trả	(56)	(27)
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	(623)	(527)
Lãi phải trả	(9)	(12)

40. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

2015	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I. Doanh thu	267.333	367.657	4.093.736	(2.592.348)	2.136.378
1. Doanh thu lãi	267.290	363.873	4.070.881	(2.592.348)	2.109.696
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	84.566	163.325	1.861.805	-	2.109.696
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	182.724	200.548	2.209.076	(2.592.348)	-
2. Doanh thu lãi từ hoạt động dịch vụ	480	624	12.492	-	13.596
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	(437)	3.160	10.363	-	13.086
II. Chi phí	(237.680)	(334.285)	(3.879.442)	2.592.348	(1.859.059)
1. Chi phí lãi	(199.742)	(269.205)	(3.410.537)	2.592.348	(1.287.136)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(160.581)	(190.769)	(935.786)	-	(1.287.136)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(39.161)	(78.436)	(2.474.751)	2.592.348	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(907)	(3.444)	(35.408)	-	(39.759)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(37.031)	(61.636)	(433.497)	-	(532.164)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	29.653	33.372	214.294	-	277.319
Chi phí dự phòng rủi ro	(4.933)	(8.822)	(51.904)	-	(65.659)
Kết quả kinh doanh bộ phận	24.720	24.550	162.390	-	211.660
III. Tài sản	830.080	1.671.833	22.820.325	-	25.322.238
1. Tiền mặt	27.998	26.994	151.926	-	206.918
2. Tài sản cố định	3.784	163.163	882.485	-	1.049.432
3. Tài sản khác	798.298	1.481.676	21.785.914	-	24.065.888
IV. Nợ phải trả	2.456.221	2.996.180	16.496.490	-	21.948.891
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.454.988	2.994.694	16.401.420	-	21.851.102
2. Nợ phải trả khác	1.233	1.486	95.070	-	97.789

2014	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I. Doanh thu	266.058	277.169	2.791.467	(1.196.059)	2.138.635
1. Doanh thu lãi	265.345	276.723	2.748.837	(1.196.059)	2.094.846
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>85.006</i>	<i>164.391</i>	<i>1.845.449</i>	-	2.094.846
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	<i>180.339</i>	<i>112.332</i>	<i>903.388</i>	(1.196.059)	-
2. Doanh thu lãi từ hoạt động dịch vụ	429	316	5.258	-	6.003
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	284	130	37.372	-	37.786
V. Chi phí	(238.594)	(256.494)	(2.527.416)	1.196.059	(1.826.445)
1. Chi phí lãi	(201.137)	(196.053)	(2.099.998)	1.196.059	(1.301.129)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(196.937)</i>	<i>(190.749)</i>	<i>(913.443)</i>	-	<i>(1.301.129)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(4.200)</i>	<i>(5.304)</i>	<i>(1.186.555)</i>	<i>1.196.059</i>	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(685)	(2.657)	(26.426)	-	(29.768)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(36.772)	(57.784)	(400.992)	-	(495.548)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	27.464	20.675	264.051	-	312.190
Chi phí dự phòng rủi ro	(4.641)	(4.215)	(69.622)	-	(78.478)
Kết quả kinh doanh bộ phận	22.823	16.460	194.429	-	233.712
VI. Tài sản	730.474	1.231.534	21.141.918	-	23.103.926
1. Tiền mặt	19.895	13.916	106.754	-	140.565
2. Tài sản cố định	2.782	153.176	802.137	-	958.095
3. Tài sản khác	707.797	1.064.442	20.233.027	-	22.005.266
VII. Nợ phải trả	2.566.965	2.384.971	14.787.883	-	19.739.819
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.565.690	2.382.968	14.701.841	-	19.650.499
2. Nợ phải trả khác	1.275	2.003	86.042	-	89.320

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại và quản lý tài sản.

2015	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập	2.128.186	19.358	(11.166)	2.136.378
Chi phí	(1.880.920)	(12.639)	8.599	(1.884.960)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(37.648)	(2.110)	-	(39.758)
Lợi nhuận trước thuế	209.618	4.609	(2.567)	211.660

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản bộ phận	25.360.531	510.042	(548.335)	25.322.238
Nợ phải trả bộ phận	21.992.952	4.274	(48.335)	21.948.891

2014	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập	2.133.533	5.567	(11.039)	2.128.061
Chi phí	(1.868.020)	(731)	4.169	(1.864.582)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(28.140)	(1.627)	-	(29.767)
Lợi nhuận trước thuế	237.373	3.209	(6.870)	233.712

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản bộ phận	23.382.280	504.969	(783.323)	23.103.926
Nợ phải trả bộ phận	20.022.232	910	(283.323)	19.739.819

41. Thuyết minh về giá trị hợp lý

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	340.724	(*)	325.213	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	721.384	721.384	622.869	622.869
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.772.866	(*)	3.422.210	(*)
- Cho vay khách hàng	16.080.186	(*)	13.389.967	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	1.129.732	(*)	931.508	(*)
- Các khoản phải thu	56.966	(*)	171.630	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	522.189	519.489	514.466	514.466
- Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	2.616.838		2.200.070	
• Có giá niêm yết	98.589	104.945	50.000	52.183
• Chưa có giá niêm yết	2.518.249	(*)	2.150.070	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	530.530	(*)	46.199	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản nợ NHNNVN	(312.218)	(*)	-	-
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(1.172.538)	(*)	(2.781.983)	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	(20.080.836)	(*)	(16.570.527)	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	(284.955)	(*)	(290.984)	(*)
- Các khoản phải trả và công nợ khác	(42.397)	(*)	(37.030)	(*)
			(2.781.983)	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(555)	(*)	(7.005)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

42. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tập đoàn thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
 - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
 - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
 - Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Tập đoàn quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được thực hiện hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Tập đoàn đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Tập đoàn.

Tập trung rủi ro tín dụng

Ngân hàng quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Không xem xét đến tài sản bảo đảm, mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại NHNNVN	721.384	622.869
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.772.866	3.422.210
Cho vay khách hàng – gộp	16.217.984	13.526.467
Các khoản lãi, phí phải thu	1.129.732	931.508
Các khoản phải thu khác	56.966	171.630
	19.898.932	18.674.684
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp	2.616.838	2.200.070
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	416.461	361.202
Các cam kết ngoại bảng		
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	18.845	138.276
Bảo lãnh khác	18.584	17.020
	37.429	155.296
	22.969.660	21.391.252

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	721.384	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	1.772.866	1.772.866
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	15.612.821	316.101	15.928.922
Các khoản lãi, phí phải thu	-	1.129.732	1.129.732
Các khoản phải thu khác	-	38.895	38.895
	15.612.821	3.978.978	19.591.799
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp (iii)	-	2.616.838	2.616.838
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	14.818	4.027	18.845
Cam kết khác	800	17.784	18.584
	15.618	21.811	37.429
	15.628.439	6.617.627	22.246.066

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	622.869	622.869
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	3.422.210	3.422.210
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	13.150.862	79.260	13.230.122
Các khoản lãi, phí phải thu	-	931.508	931.508
Các khoản phải thu khác	-	171.630	171.630
	13.150.862	5.227.477	18.378.339
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp (iii)	-	2.200.070	2.200.070
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	13.079	125.197	138.276
Cam kết khác	309	16.711	17.020
	13.388	141.908	155.296
	13.164.250	7.569.455	20.733.705

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	416.461	416.461
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	361.202	361.202

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất, hầu hết là các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt với Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng các khoản cho vay này có chất lượng tín dụng tốt.

(iii) Các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng lớn nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
-------------------------------	--	---	--	------------------------------------	-------------------

Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	27.957	9.449	6.013	18.836	62.255

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
-------------------------------	--	---	--	------------------------------------	-------------------

Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	7.119	5.859	6.164	57.709	76.851

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	78.543	21.833	24.184	102.247	226.807
<hr/>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	25.001	26.218	22.803	145.472	219.494

Tham khảo Thuyết minh số 36 về các loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và tổn thất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tập đoàn đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Tập đoàn nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Tập đoàn trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Tập đoàn trước các biến động của thị trường, giúp Tập đoàn hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn. Nhóm quản lý thanh khoản thuộc Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của ngân hàng để trình lên Hội đồng Quản lý Tài sản nợ - có (“ALCO”).

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Tập đoàn; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Tập đoàn nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Tập đoàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Tập đoàn đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 10% giữa tổng tài sản có tính thanh khoản cao và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu phải duy trì khả năng chi trả trong 30 ngày giữa tài sản có tính thanh khoản cao và dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo bằng 50% đối với VND và 10% đối với các ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng cuối mỗi ngày.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng (nếu có).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 - 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	206.918	-	-	-	-	206.918
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	721.384	-	-	-	-	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	948.894	-	823.972	-	-	1.772.866
Cho vay khách hàng – góp	151.280	137.782	1.982.552	2.922.429	5.932.773	3.360.702	1.730.466	16.217.984
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	152.346	401.438	351.836	2.127.679	524.750	3.558.049
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	30.530	-	30.530
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	868.151	181.281	1.049.432
Tài sản có khác	-	-	1.129.732	42.626	60.811	670.996	77.006	1.981.171
	151.280	137.782	5.141.824	3.366.493	7.169.392	7.058.059	2.513.503	25.538.334
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	312.218	-	-	-	-	312.218
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	533.810	392	607.808	29.449	1.079	1.172.538
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.971.512	3.568.224	11.765.583	775.290	227	20.080.836
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	555	-	-	-	-	555
Các khoản nợ khác	-	-	371.704	2.532	8.508	-	-	382.744
	-	-	5.189.799	3.571.148	12.381.899	804.739	1.306	21.948.891
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	151.280	137.782	(47.973)	(204.655)	(5.212.507)	6.253.319	2.512.197	3.589.443

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 - 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn Trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản	-	-	140.565	-	-	-	-	140.565
Tiền mặt	-	-	622.869	-	-	-	-	622.869
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.322.210	100.000	-	-	-	3.422.210
Cho vay khách hàng – góp	264.225	32.120	384.617	155.067	4.537.719	6.195.120	1.957.599	13.526.467
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	-	458.081	2.103.191	524.750	3.086.022
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	46.199	-	46.199
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	616.569	341.526	958.095
Tài sản có khác	-	-	1.089.558	16.196	120.688	257.830	-	1.484.272
	264.225	32.120	5.559.819	271.263	5.116.488	9.218.909	2.823.875	23.286.699
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.318.437	319.983	93.256	49.260	1.047	2.781.983
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.949.395	3.639.782	7.423.120	558.159	71	16.570.527
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7.005	-	-	-	-	7.005
Các khoản nợ khác	-	-	307.876	57.946	12.133	2.349	-	380.304
	-	-	7.582.713	4.017.711	7.528.509	609.768	1.118	19.739.819
Mức chênh lệch khoản ròng	264.225	32.120	(2.022.894)	(3.746.448)	(2.412.021)	8.609.141	2.822.757	3.546.880

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Tập đoàn thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Tập đoàn định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có thay đổi biến động của thị trường như chênh lãi suất lệch đầu vào và đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm các cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời gian đáo hạn theo hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản	-	206.918	-	-	-	-	-	-	206.918
Tiền mặt	-	314.763	406.621	-	-	-	-	-	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.572.866	200.000	-	-	-	-	1.772.866
Cho vay khách hàng – góp	289.062	-	744.296	166.183	812.176	1.797.354	9.717.825	2.691.088	16.217.984
Chứng khoán đầu tư – góp	-	941.211	-	-	-	-	2.616.838	-	3.558.049
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	30.530	-	-	-	-	-	-	30.530
Tài sản cố định	-	1.049.432	-	-	-	-	-	-	1.049.432
Tài sản có khác	-	1.981.171	-	-	-	-	-	-	1.981.171
	289.062	4.524.025	2.723.783	366.183	812.176	1.797.354	12.334.663	2.691.088	25.538.334
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	312.218	-	-	-	-	-	312.218
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.145	525.665	346.006	205.766	85.877	1.079	1.172.538
Tiền gửi của khách hàng	-	-	381.862	1.407.613	1.322.565	6.574.315	10.376.354	18.127	20.080.836
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	555	-	-	-	-	-	555
Các khoản nợ khác	-	382.744	-	-	-	-	-	-	382.744
	-	382.744	702.780	1.933.278	1.668.571	6.780.081	10.462.231	19.206	21.948.891
Mức chênh lệch cam với lãi suất	289.062	4.141.281	2.021.003	(1.567.095)	(856.395)	(4.982.727)	1.872.432	2.671.882	3.589.443

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	140.565	-	-	-	-	-	-	140.565
Tiền gửi tại NHNNVN	-	280.970	-	-	-	-	-	-	622.869
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.274.643	2.147.567	-	-	-	-	3.422.210
Cho vay khách hàng – góp	296.345	-	899.791	154.377	182.639	3.645.871	6.975.897	1.371.547	13.526.467
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	-	-	50.000	2.169.579	866.443	3.086.022
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	46.199	-	-	-	-	-	-	46.199
Tài sản cố định	-	958.095	-	-	-	-	-	-	958.095
Tài sản có khác	-	1.484.272	-	-	-	-	-	-	1.484.272
	296.345	2.910.101	2.516.333	2.301.944	182.639	3.695.871	9.145.476	2.237.990	23.286.699
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.052.499	1.563.601	-	5.733	159.103	1.047	2.781.983
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.601.692	1.165.142	2.508.953	4.529.814	6.749.677	15.249	16.570.527
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7.005	-	-	-	-	-	7.005
Các khoản nợ khác	-	380.304	-	-	-	-	-	-	380.304
	-	380.304	2.661.196	2.728.743	2.508.953	4.535.547	6.908.780	16.296	19.739.819
Mức chênh lệch cam với lãi suất	296.345	2.529.797	(144.863)	(426.799)	(2.326.314)	(839.676)	2.236.696	2.221.694	3.546.880

Các bảng sau trình bày lãi suất năm bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất theo kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	-	1,20%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,05%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	5,09%	5,30%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,53%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	15,15%	7,48%	7,64%	7,16%	9,56%	11,29%	10,72%
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	2,85%	4,71%	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	-	-	-	-	6,71%	-

Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN							
▪ VND	-	-	5,00%	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	1,01%	5,13%	5,26%	-	5,63%	-
▪ Ngoại tệ	-	0,70%	0,10%	0,10%	0,54%	-	0,75%
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	1,01%	5,24%	5,23%	5,89%	6,89%	7,25%
▪ Ngoại tệ	-	0,23%	0,12%	0,12%	0,31%	0,46%	0,59%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài sản	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1,20%	-	-	-	-	-
▪ VND	-	0,05%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	3,80%	3,95%	-	-	-	-
▪ VND	-	0,95%	0,98%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	17,23%	6,83%	8,33%	11,24%	11,77%	12,84%	12,91%
▪ VND	-	-	-	4,90%	4,81%	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	6,70%	5,06%	-
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	4,00%	3,96%	-	6,00%	6,00%	-
▪ VND	-	0,48%	0,52%	-	-	0,75%	0,80%
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	5,33%	5,46%	6,00%	6,73%	8,17%	8,34%
▪ VND	-	0,77%	0,76%	0,83%	0,77%	0,86%	1,08%
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với VND, đồng tiền hạch toán của Tập đoàn.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, và một phần bằng USD.

Tập đoàn đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá hối đoái được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
USD/VND	21.890	21.246
EUR/VND	23.630	26.280
AUD/VND	15.754	17.674

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	177.060	23.175	5.453	1.230	206.918
Tiền gửi tại NHNNVN	696.386	24.998	-	-	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	955.989	812.430	2.580	1.867	1.772.866
Cho vay khách hàng – góp	16.127.749	90.235	-	-	16.217.984
Chứng khoán đầu tư – góp	3.558.049	-	-	-	3.558.049
Góp vốn, đầu tư dài hạn	30.530	-	-	-	30.530
Tài sản cố định	1.049.432	-	-	-	1.049.432
Tài sản có khác	1.981.171	-	-	-	1.981.171
	24.576.366	950.838	8.033	3.097	25.538.334

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ NHNNVN	312.218	-	-	-	312.218
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	644.567	527.971	-	-	1.172.538
Tiền gửi của khách hàng	19.739.351	329.332	12.145	8	20.080.836
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	555	-	-	-	555
Các khoản nợ khác	382.744	-	-	-	382.744
Vốn và các quỹ	3.373.347	-	-	-	3.373.347
	24.452.782	857.303	12.145	8	25.322.238

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	123.584	93.535	(4.112)	3.089	216.096
--	---------	--------	---------	-------	---------

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

	-	(6.095)	5.540	-	(555)
--	---	---------	-------	---	-------

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	123.584	87.440	1.428	3.089	215.541
--	---------	--------	-------	-------	---------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	113.864	17.681	8.183	837	140.565
Tiền gửi tại NHNNVN	588.196	34.673	-	-	622.869
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.937.646	1.483.718	348	498	3.422.210
Cho vay khách hàng – gộp	13.493.920	32.547	-	-	13.526.467
Chứng khoán đầu tư – gộp	3.086.022	-	-	-	3.086.022
Góp vốn, đầu tư dài hạn	46.199	-	-	-	46.199
Tài sản cố định	958.095	-	-	-	958.095
Tài sản có khác	1.484.272	-	-	-	1.484.272
	21.708.214	1.568.619	8.531	1.335	23.286.699

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	1.538.912	1.243.071	-	-	2.781.983
Tiền gửi của khách hàng	16.122.681	253.568	194.278	-	16.570.527
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7.005	-	-	-	7.005
Các khoản nợ khác	380.304	-	-	-	380.304
Vốn và các quỹ	3.364.107	-	-	-	3.364.107
	21.413.009	1.496.639	194.278	-	23.103.926

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	295.205	71.980	(185.747)	1.335	182.773
--	---------	--------	-----------	-------	---------

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

	-	(195.018)	188.013	-	(7.005)
--	---	-----------	---------	---	---------

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	295.205	(123.038)	2.266	1.335	175.768
--	---------	-----------	-------	-------	---------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giả định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, nếu USD mạnh hoặc yếu hơn so với VND khoảng 3%, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ tăng hoặc giảm tương ứng là 2.046 triệu VND (31/12/2014: nếu USD mạnh hoặc yếu hơn so với VND khoảng 2%, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 1.919 triệu VND).

43. Cam kết thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	38.355	32.923
Trong vòng 2 đến 5 năm	119.632	99.059
Trên 5 năm	89.546	52.947
	247.533	184.929

44. Số liệu so sánh

Từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, Tập đoàn áp dụng các quy định của Thông tư 49. Do vậy, các số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã được trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2014 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND	2014 (đã phân loại lại) Triệu VND
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	966	36.955
Thu nhập từ hoạt động khác	23.207	17.343
Chi phí hoạt động khác	(19.050)	(13.186)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(42.489)	(78.478)

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:



Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Võ Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật

